

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2024/L-CTN

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2024

**LỆNH****Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

**NAY CÔNG BỐ:****Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Lương Cường**

## QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 51/2024/QH15

LUẬT  
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO HIỂM Y TẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 68/2020/QH14 và Luật số 30/2023/QH15.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế**

1. Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 2 như sau:

“9. *Mức tham chiếu* là mức tiền do Chính phủ quyết định dùng để tính mức đóng, mức hưởng của một số trường hợp tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Luật này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Mức đóng bảo hiểm y tế được xác định theo tỷ lệ phần trăm của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội (sau đây gọi chung là tiền lương tháng), tiền lương hưu, tiền trợ cấp hoặc mức tham chiếu.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế, tổ chức hệ thống y tế, nguồn tài chính phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân dựa trên bảo hiểm y tế toàn dân; giải pháp tăng cường năng lực khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho y tế cơ sở;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 như sau:

“3. Ban hành quy định, quy trình, hướng dẫn chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh; rà soát và cập nhật thường xuyên hướng dẫn chẩn đoán và điều trị; quy định về đánh giá sự hợp lý của việc cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, chia sẻ dữ liệu trong lĩnh vực bảo

hiểm y tế, việc liên thông và sử dụng kết quả cận lâm sàng liên thông giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế phù hợp yêu cầu chuyên môn;

4. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm y tế;”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7a như sau:

**“Điều 7a. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc xác định, quản lý đối tượng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý quy định tại các điểm e, h, i, k, o, r, s và t khoản 3, các điểm a, b, d và g khoản 4 Điều 12 của Luật này.

2. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế của người sử dụng lao động, người lao động quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này và đối tượng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý quy định tại các điểm e, h, i, k, o, r, s và t khoản 3, các điểm a, b, d và g khoản 4 Điều 12 của Luật này, trừ đối tượng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7c như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc xác định, quản lý, lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế đối với đối tượng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý quy định tại các điểm a, c, e, h và i khoản 1, các điểm a, b, c, d, l và n khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý quy định tại các điểm a, c, e, h và i khoản 1, các điểm a, b, c, d, l và n khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 8 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngoài việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này, có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng bộ máy, nguồn lực để thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế cho các đối tượng trên địa bàn quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 12 của Luật này theo hộ gia đình, trừ đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị khác quy định tại các điểm a, b, c, d, l và n khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này;

c) Lập danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em phải thực hiện đồng thời với việc cấp giấy khai sinh.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

**“Điều 9. Cơ quan thực hiện bảo hiểm y tế**

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội có chức năng thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế.

2. Chính phủ quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan bảo hiểm xã hội trong tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

**“Điều 10. Kiểm toán quỹ bảo hiểm y tế**

1. Kiểm toán nhà nước, định kỳ ba năm, thực hiện kiểm toán quỹ bảo hiểm y tế và báo cáo kết quả với Quốc hội; thực hiện kiểm toán đột xuất quỹ bảo hiểm y tế theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Định kỳ hằng năm, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán nội dung chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế khi kiểm toán báo cáo quyết toán chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm y tế.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

**“Điều 12. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế**

1. Nhóm do người sử dụng lao động đóng hoặc người lao động đóng hoặc cùng đóng bao gồm:

a) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý,

điều hành, giám sát của một bên; người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã có hưởng tiền lương;

b) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương;

c) Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam khi làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam, trừ trường hợp là người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam hoặc tại thời điểm giao kết hợp đồng lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

d) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên, thỏa thuận với người sử dụng lao động làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

đ) Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

e) Cán bộ, công chức, viên chức;

g) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của pháp luật;

h) Công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội, công nhân công an đang công tác trong công an nhân dân; người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu quy định tại Luật Cơ yếu;

i) Thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội, thân nhân của công nhân công an đang công tác trong công an nhân dân không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản này, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng bao gồm:

a) Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

b) Người nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng; người nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày hoặc người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; người nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

c) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng;

d) Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng bao gồm:

a) Sĩ quan quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

b) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân đang tại ngũ; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân; học viên quân đội, học viên công an, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người Việt Nam;

c) Học viên quân đội, học viên công an, học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí là người nước ngoài;

d) Học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

đ) Dân quân thường trực;

e) Người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; cựu chiến binh;

g) Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

h) Trẻ em dưới 6 tuổi;

i) Thân nhân của liệt sĩ, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

k) Thân nhân của người có công với cách mạng, vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng khác hoặc vợ khác đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và cá nhân có liên quan theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, trừ đối tượng quy định tại điểm i khoản này;

l) Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này theo quy định của pháp luật;

m) Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

n) Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam;

o) Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình cận nghèo đang cư trú tại xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; người dân tộc thiểu số đang cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;

p) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước;

q) Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước;

r) Người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; người đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng theo quy định của pháp luật có liên quan; người đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng mà thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội;

s) Người từ đủ 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;

t) Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

u) Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng bao gồm:

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo;

b) Học sinh, sinh viên;

- c) Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;
- d) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của pháp luật;
- đ) Nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản;
- e) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật;
- g) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Chính phủ;
- h) Người được tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa;
- i) Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

#### 5. Nhóm tự đóng bảo hiểm y tế bao gồm:

- a) Người thuộc hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế theo hình thức hộ gia đình;
- b) Người sinh sống và làm việc, người được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các tổ chức, cơ sở từ thiện, tôn giáo;
- c) Người lao động trong thời gian nghỉ không hưởng lương hoặc tạm hoãn hợp đồng lao động;
- d) Người không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

6. Đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này theo quy định của luật, pháp lệnh.

7. Chính phủ quy định đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này bao gồm:

- a) Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được pháp luật quy định trước ngày 01 tháng 01 năm 2025;
- b) Đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại điểm a khoản này sau khi báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.”

#### 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

#### **“Điều 13. Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế**

1. Mức đóng do người sử dụng lao động đóng hoặc người lao động đóng hoặc cùng đóng được quy định như sau:



a) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 1 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương tháng, trong đó người sử dụng lao động đóng hai phần ba và người lao động đóng một phần ba;

b) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và do đối tượng đóng;

c) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và do đối tượng đóng;

d) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức tham chiếu, trong đó người sử dụng lao động đóng hai phần ba và người lao động đóng một phần ba;

đ) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương tháng và trách nhiệm đóng theo quy định của Chính phủ;

e) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức tham chiếu và trách nhiệm đóng theo quy định của Chính phủ.

2. Mức đóng do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng được quy định như sau:

a) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động;

b) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức tham chiếu;

c) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền trợ cấp thất nghiệp.

3. Mức đóng do ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ mức đóng được quy định như sau:

a) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương tháng và do ngân sách nhà nước đóng;

b) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, o, p, q, r, s, t và u khoản 3 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức tham chiếu và do ngân sách nhà nước đóng;

c) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm n khoản 3 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức tham chiếu và do ngân sách nhà nước đóng thông qua cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp học bổng;

d) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức tham chiếu do đối tượng tự đóng và được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng.

4. Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức tham chiếu và do đối tượng đóng theo hộ gia đình hoặc đóng theo cá nhân tham gia.

5. Xác định thứ tự đóng bảo hiểm y tế đối với trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau như sau:

a) Người đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau quy định tại Điều 12 của Luật này thì đóng bảo hiểm y tế theo đối tượng đầu tiên mà người đó được xác định theo thứ tự của các đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản này;

b) Người thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản 1 Điều 12 của Luật này đồng thời có một hoặc nhiều hợp đồng lao động thì đóng bảo hiểm y tế theo hợp đồng lao động làm căn cứ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Người thuộc đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 12 của Luật này đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau quy định tại Điều 12 của Luật này thì đóng bảo hiểm y tế theo thứ tự do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng, do ngân sách nhà nước đóng, do ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, do đối tượng và Ủy ban nhân dân cấp xã cùng đóng;

d) Người thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 12 của Luật này đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau quy định tại Điều 12 của Luật này thì tham gia theo đối tượng do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;

đ) Người thuộc đối tượng quy định tại các điểm s, t và u khoản 3 Điều 12 của Luật này đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau quy định tại Điều 12 của Luật này thì tham gia theo đối tượng do ngân sách nhà nước đóng;

e) Người thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h và i khoản 4 Điều 12 của Luật này đồng thời thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 của Luật này thì được lựa chọn đối tượng tham gia bảo hiểm y tế;

g) Người thuộc nhiều đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này thì được lựa chọn tham gia theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất;

h) Người thuộc đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 12 của Luật này đồng thời thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 của Luật này thì được lựa chọn tham gia bảo hiểm y tế theo hình thức hộ gia đình.

6. Thành viên hộ gia đình quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 của Luật này cùng tham gia bảo hiểm y tế theo hình thức hộ gia đình trong năm tài chính thì được giảm trừ mức đóng như sau:

- a) Người thứ nhất đóng tối đa bằng 6% mức tham chiếu;
- b) Người thứ hai, thứ ba, thứ tư đóng lần lượt bằng 70%, 60%, 50% mức đóng của người thứ nhất;
- c) Từ người thứ năm trở đi đóng bằng 40% mức đóng của người thứ nhất.

7. Chính phủ quy định các nội dung sau đây:

- a) Mức đóng, mức hỗ trợ đóng quy định tại Điều này;
- b) Trách nhiệm đóng, mức đóng, mức hỗ trợ đóng đối với các đối tượng quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 12 của Luật này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 14 như sau:

“4. Đối với đối tượng không thuộc quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì căn cứ để đóng bảo hiểm y tế là mức tham chiếu.

5. Mức tiền lương tháng tối đa để tính số tiền đóng bảo hiểm y tế là 20 lần mức tham chiếu.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3, 4 và 5 như sau:
  - “2. Đối với các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả tiền lương theo sản phẩm, theo khoán thì đóng theo phương thức đóng hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

3. Hằng tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này vào quỹ bảo hiểm y tế.

4. Hằng quý, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp học bổng đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 của Luật này vào quỹ bảo hiểm y tế.

5. Hằng quý, ngân sách nhà nước chuyển số tiền đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 13 của Luật này vào quỹ bảo hiểm y tế.”;

b) Bổ sung khoản 7 và khoản 8 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Đối tượng quy định tại điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Luật này đóng đủ số tiền thuộc trách nhiệm phải đóng trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc đóng qua hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia quản lý theo phương thức đóng hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

8. Thời hạn đóng bảo hiểm y tế chậm nhất đối với người sử dụng lao động được quy định như sau:

a) Ngày cuối cùng của tháng tiếp theo đối với phương thức đóng hằng tháng;

b) Ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng đối với phương thức đóng 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Thẻ bảo hiểm y tế có mã số bảo hiểm y tế được cấp cho người tham gia bảo hiểm y tế và làm căn cứ để được hưởng các quyền lợi về bảo hiểm y tế theo quy định của Luật này. Thẻ bảo hiểm y tế được cấp bằng bản điện tử, bản giấy và có giá trị pháp lý như nhau.

2. Mỗi người chỉ được cấp một mã số bảo hiểm y tế.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 12 của Luật này mà lần đầu tiên tham gia bảo hiểm y tế hoặc đã tham gia bảo hiểm y tế theo một trong các đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật này nhưng không liên tục từ 90 ngày trở lên thì thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng sau 30 ngày kể từ ngày đóng đủ bảo hiểm y tế;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành mẫu thẻ bảo hiểm y tế sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Y tế.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

**“Điều 17. Cấp thẻ bảo hiểm y tế**

1. Hồ sơ cấp thẻ bảo hiểm y tế như sau:

a) Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân, hộ gia đình đối với người tham gia bảo hiểm y tế lần đầu;

b) Danh sách tham gia bảo hiểm y tế của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này do người sử dụng lao động lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế. Trường hợp người tham gia bảo hiểm y tế thuộc đối tượng quy định tại điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Luật này tự nộp, hồ sơ là tờ khai quy định tại điểm a khoản này nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được xác định thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế;

c) Danh sách tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 12 của Luật này do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo hộ gia đình, trừ đối tượng thuộc danh sách quy định tại điểm d và điểm đ khoản này;

d) Danh sách tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành khác quản lý quy định tại điểm n khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này do các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp lập;

đ) Danh sách tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý quy định tại các điểm a, c, e và h khoản 1, các điểm a, b, c, d, l và n khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này và danh sách của đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 12 của Luật này do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an lập.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan bảo hiểm xã hội phải cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế và thông báo hoặc giao thẻ cho cơ quan, tổ chức quản lý, lập danh sách đối tượng.

3. Chính phủ quy định việc cấp thẻ bảo hiểm y tế bằng bản giấy và bằng bản điện tử.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

**“Điều 21. Phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế**

1. Người tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán các chi phí sau đây:

a) Khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm cả khám bệnh, chữa bệnh từ xa, hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh từ xa, khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, khám bệnh, chữa bệnh tại nhà, phục hồi chức năng, khám thai định kỳ, sinh con;

b) Vận chuyển người bệnh đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, i, o và r khoản 3 Điều 12 của Luật này trong trường hợp đang điều trị nội trú hoặc cấp cứu phải chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Điều 27 của Luật này;

c) Chi phí cho sử dụng dịch vụ kỹ thuật y tế, thuốc, thiết bị y tế, máu, chế phẩm máu, khí y tế, vật tư, dụng cụ, công cụ, hóa chất sử dụng trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định các nội dung sau đây:

a) Nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục thuốc, nguyên tắc xây dựng danh mục thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

b) Ban hành danh mục thuốc, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí quy định tại điểm a khoản này;

c) Tỷ lệ thanh toán thuốc, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

d) Mức, điều kiện và việc thanh toán thuốc, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

đ) Việc thanh toán máu, chế phẩm máu, khí y tế, vật tư, dụng cụ, công cụ, hóa chất sử dụng trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.

3. Chính phủ quy định các nội dung sau đây:

a) Việc thanh toán chi phí vận chuyển người bệnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Phạm vi được hưởng của các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 12 của Luật này;

c) Đối tượng không áp dụng tỷ lệ thanh toán quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

**“Điều 22. Mức hưởng bảo hiểm y tế của người tham gia bảo hiểm y tế**

1. Người tham gia bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Luật này được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được hưởng với mức hưởng như sau:

a) 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, i, o, r và s khoản 3 Điều 12 của Luật này. Chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng bảo hiểm y tế của đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 12 của Luật này được chi trả từ nguồn kinh phí bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh của nhóm đối tượng này; trường hợp nguồn kinh phí này không đủ thì do ngân sách nhà nước bảo đảm;

b) 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp chi phí cho một lần khám bệnh, chữa bệnh thấp hơn mức do Chính phủ quy định;

c) 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu, bao gồm: trạm y tế; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình; trạm y tế quân - dân y, phòng khám quân - dân y; trung tâm y tế cấp huyện có hoạt động khám bệnh, chữa bệnh được cấp giấy phép hoạt động theo hình thức tổ chức là phòng khám; y tế cơ quan, đơn vị, tổ chức do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu trong quân đội, công an do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định. 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú tại phòng khám đa khoa khu vực;

d) 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh khi người bệnh có thời gian tham gia bảo hiểm y tế 5 năm liên tục trở lên và có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm của những lần đi khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại khoản 3, các điểm a, b, c, đ và e khoản 4, khoản 5 Điều này, Điều 26 và Điều 27 của Luật này lớn hơn 6 lần mức tham chiếu;

đ) 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2, điểm k khoản 3, điểm a và điểm g khoản 4 Điều 12 của Luật này;

e) 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với đối tượng khác.

2. Người thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thì được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế theo đối tượng có quyền lợi cao nhất.

3. Người đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu và cấp cơ bản khi khám bệnh, chữa bệnh không đúng nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu do thay đổi nơi tạm trú, nơi lưu trú thì được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản phù hợp với nơi tạm trú, lưu trú mới và được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thủ tục, trường hợp lưu trú được khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế quy định tại khoản này.

4. Người tham gia bảo hiểm y tế tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, không đúng quy định về chuyển người bệnh quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này, được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo tỷ lệ phần trăm của mức hưởng quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) 100% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản hoặc cấp chuyên sâu trong trường hợp chẩn đoán xác định, điều trị một số bệnh hiếm, bệnh hiếm nghèo, bệnh cần phẫu thuật hoặc sử dụng kỹ thuật cao do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định;

b) 100% mức hưởng đối với người dân tộc thiểu số và người thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo khi khám bệnh, chữa bệnh nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu;

c) 100% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp ban đầu;

d) 100% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản;

đ) 100% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản, cấp chuyên sâu mà trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là tuyến huyện;

e) Từ 50% đến 100% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản căn cứ kết quả xếp cấp chuyên môn kỹ thuật theo lộ trình và tỷ lệ mức hưởng cụ thể do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản này;

g) 40% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ và h khoản này;

h) 50% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú theo lộ trình do Chính phủ quy định và 100% mức hưởng khi khám bệnh, chữa bệnh nội trú trong trường hợp khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu mà trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là tuyến tỉnh.

5. Người tham gia bảo hiểm y tế được hưởng 100% mức hưởng quy định tại khoản 1 Điều này khi khám bệnh, chữa bệnh tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào trong trường hợp cấp cứu.



6. Chính phủ quy định chi tiết mức hưởng đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 12 của Luật này; quy định mức hưởng đối với trường hợp người tham gia bảo hiểm y tế sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và các trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 8 Điều 23 như sau:

“7. Điều trị lác và tật khúc xạ của mắt đối với người từ đủ 18 tuổi trở lên.

8. Sử dụng thiết bị y tế thay thế bao gồm chân giả, tay giả, mắt giả, răng giả, kính mắt, máy trợ thính, phương tiện trợ giúp vận động trong khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

**“Điều 24. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh có ký kết hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Điều kiện thay đổi, thanh lý, tạm dừng, chấm dứt hợp đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 như sau:

“3. Việc thỏa thuận về điều kiện thay đổi, thanh lý, tạm dừng, chấm dứt hợp đồng quy định tại điểm e khoản 2 Điều này phải bảo đảm không làm gián đoạn việc khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định mẫu hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

**“Điều 26. Đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu**

1. Người tham gia bảo hiểm y tế có quyền đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp ban đầu hoặc cấp cơ bản; có quyền thay đổi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu trong 15 ngày đầu của mỗi quý.

2. Việc phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm y tế cho cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu bảo đảm cân đối, phù hợp với nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu của người dân, khả năng đáp ứng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và khả năng thực tế tại địa phương.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này; quy định trường hợp đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu.

4. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp ban đầu, cấp cơ bản, cấp chuyên sâu và người tham gia bảo hiểm y tế thuộc thẩm quyền quản lý.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

**“Điều 27. Chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

1. Việc chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện theo yêu cầu chuyên môn và khả năng đáp ứng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc chuyển người bệnh về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu để điều trị, quản lý, theo dõi đối với các bệnh mạn tính, bao gồm cả việc sử dụng thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ kỹ thuật y tế đã được kê đơn, chỉ định theo năng lực chuyên môn của cơ sở nơi điều trị, quản lý, theo dõi bệnh mạn tính; quy định chi tiết khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc chuyển người bệnh thuộc thẩm quyền quản lý giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thuộc thẩm quyền quản lý.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

**“Điều 28. Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

1. Người tham gia bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh phải xuất trình thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó; trẻ em dưới 6 tuổi và người đã hiến bộ phận cơ thể người chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế thì xuất trình giấy tờ hợp pháp khác. Trường hợp cấp cứu, người bệnh phải xuất trình thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, giấy tờ theo quy định tại khoản này trước khi kết thúc đợt điều trị.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Trường hợp khám lại theo yêu cầu chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh, người tham gia bảo hiểm y tế được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hẹn khám lại theo thủ tục do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

3. Trường hợp chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo yêu cầu chuyên môn khi đang điều trị nội trú cho người bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi chuyển người bệnh phải có hồ sơ chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

**“Điều 30. Phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

1. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được thực hiện theo các phương thức sau đây:

- a) Thanh toán theo định suất;
- b) Thanh toán theo giá dịch vụ;
- c) Thanh toán theo nhóm chẩn đoán.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và quy định việc áp dụng phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

**“Điều 31. Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trực tiếp với người có thẻ bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không có hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;
- b) Khám bệnh, chữa bệnh không đúng quy định tại Điều 28 của Luật này;
- c) Trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

3. Trường hợp tại thời điểm người bệnh được chỉ định sử dụng thuốc, thiết bị y tế hoặc dịch vụ cận lâm sàng thuộc phạm vi chi trả của quỹ bảo hiểm y tế nhưng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không có sẵn và không thể thay thế bằng thuốc, thiết bị y tế, dịch vụ cận lâm sàng khác, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được nhận thuốc, thiết bị y tế điều chuyển từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế khác để điều trị cho người bệnh, được chuyển người bệnh hoặc mẫu bệnh phẩm đến cơ sở khác đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ cận lâm sàng.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế nơi nhận thuốc, thiết bị y tế, chuyển người bệnh hoặc mẫu bệnh phẩm tổng hợp các chi phí thuốc, thiết bị y tế hoặc dịch vụ cận lâm sàng này và thanh toán với cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Chính phủ quy định các nội dung sau đây:

a) Điều kiện, thẩm quyền quyết định trường hợp được nhận thuốc, thiết bị y tế điều chuyển từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế khác để điều trị cho người bệnh và việc thanh toán chi phí thuốc, thiết bị y tế được điều chuyển quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Quản lý, sử dụng kinh phí dành cho khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, giám định và thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 12 của Luật này;

c) Việc thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế phù hợp với đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân và Nhân dân ở khu vực biên giới, biển đảo, thôn, xã đặc biệt khó khăn để bảo đảm chính sách quốc phòng, an ninh.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

**“Điều 32. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế**

1. Việc tạm ứng kinh phí của cơ quan bảo hiểm xã hội cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được thực hiện hằng quý như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán quý trước của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan bảo hiểm xã hội tạm ứng một lần bằng 90% chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo báo cáo quyết toán quý trước của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lần đầu ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, căn cứ chi phí khám bệnh, chữa bệnh của tháng trước khi ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, cơ quan bảo hiểm xã hội tạm ứng 90% kinh phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho tháng đầu tiên thực hiện hợp đồng; sau một tháng thực hiện hợp đồng, cơ quan bảo hiểm xã hội dự kiến và tạm ứng 90% kinh phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong quý theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp kinh phí tạm ứng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh vượt quá số kinh phí được sử dụng trong quý, cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để bổ sung kinh phí.

2. Việc thanh toán, quyết toán giữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi tháng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế có trách nhiệm gửi bản tổng hợp đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của tháng trước cho cơ quan bảo hiểm xã hội; trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi quý, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế có trách nhiệm gửi báo cáo quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của quý trước cho cơ quan bảo hiểm xã hội;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán quý trước của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm thông báo kết quả giám định và số quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, bao gồm chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực tế trong phạm vi quyền lợi và mức hưởng bảo hiểm y tế với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Đối với quý 4 trong năm, thời hạn thông báo kết quả giám định và số quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế không quá 60 ngày, kể từ ngày cơ quan bảo hiểm xã hội nhận được báo cáo quyết toán quý 4 của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo số quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, cơ quan bảo hiểm xã hội phải hoàn thành việc thanh toán với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Việc thẩm định quyết toán năm đối với quỹ bảo hiểm y tế phải được thực hiện trước ngày 01 tháng 10 năm sau.

3. Trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của người tham gia bảo hiểm y tế trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này, cơ quan bảo hiểm xã hội phải thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trực tiếp cho đối tượng này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

**“Điều 35. Phân bổ và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế**

1. Quỹ bảo hiểm y tế được phân bổ và sử dụng như sau:

a) 92% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh;

b) 8% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho quỹ dự phòng, chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế, trong đó dành tối thiểu 4% số tiền đóng bảo hiểm y tế cho quỹ dự phòng.

2. Việc đầu tư số tiền tạm thời nhàn rỗi của quỹ bảo hiểm y tế được áp dụng quy định của Luật Bảo hiểm xã hội về nguyên tắc, danh mục, phương thức đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội.

3. Trường hợp số thu bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh lớn hơn số chi khám bệnh, chữa bệnh trong năm, phần kinh phí chưa sử dụng hết được hạch toán toàn bộ vào quỹ dự phòng để điều tiết chung.

4. Trường hợp số thu bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh nhỏ hơn số chi khám bệnh, chữa bệnh trong năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm bổ sung từ nguồn quỹ dự phòng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định về chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

“2. Được đăng ký cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu theo quy định tại Điều 26 của Luật này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 39 như sau:

“3. Giao thẻ hoặc thông báo về kết quả cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thẻ hoặc nhận được thông báo về kết quả cấp thẻ bảo hiểm y tế từ cơ quan bảo hiểm xã hội.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40 như sau:

“2. Kiểm tra việc thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; giám định bảo hiểm y tế; thu hồi, tạm giữ thẻ bảo hiểm y tế đối với trường hợp quy định tại Điều 20 của Luật này.”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 41 như sau:

“8. Kiểm tra việc thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; giám định bảo hiểm y tế.”.

32. Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 43 như sau:

“9. Bảo đảm đủ điều kiện cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và theo hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.”.

33. Bổ sung Điều 48a và Điều 48b vào sau Điều 48 như sau:

**“Điều 48a. Chậm đóng bảo hiểm y tế**

Chậm đóng bảo hiểm y tế là hành vi của người sử dụng lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Chưa đóng hoặc đóng chưa đầy đủ số tiền phải đóng bảo hiểm y tế kể từ sau ngày đóng bảo hiểm y tế chậm nhất quy định tại khoản 8 Điều 15 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48b của Luật này;

2. Không lập danh sách hoặc lập danh sách không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm y tế trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật này;

3. Thuộc trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 2 Điều 48b của Luật này.

**Điều 48b. Trốn đóng bảo hiểm y tế**

1. Trốn đóng bảo hiểm y tế là hành vi của người sử dụng lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật này mà người sử dụng lao động không lập danh sách hoặc lập danh sách không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm y tế;

b) Đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm y tế thấp hơn tiền lương quy định tại Điều 14 của Luật này;

c) Không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm y tế sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm y tế chậm nhất theo quy định tại khoản 8 Điều 15 của Luật này và đã được cơ quan có thẩm quyền đôn đốc theo quy định của Chính phủ;

d) Các trường hợp khác bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Chính phủ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định các trường hợp thuộc khoản 1 Điều này nhưng có lý do chính đáng thì không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế.”

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

**“Điều 49. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm y tế**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm y tế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành

chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Biện pháp xử lý hành vi chậm đóng bảo hiểm y tế bao gồm:

a) Bắt buộc đóng đủ số tiền chậm đóng; nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo hiểm y tế chậm đóng và số ngày chậm đóng vào quỹ bảo hiểm y tế;

b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Không xem xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

3. Biện pháp xử lý hành vi trốn đóng bảo hiểm y tế bao gồm:

a) Bắt buộc đóng đủ số tiền trốn đóng; nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo hiểm y tế trốn đóng và số ngày trốn đóng vào quỹ bảo hiểm y tế;

b) Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

c) Không xem xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

4. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm y tế cho người lao động phải hoàn trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi quyền lợi, mức hưởng bảo hiểm y tế mà người lao động đã chi trả trong thời gian chưa có thể bảo hiểm y tế do chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm y tế.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

35. Thay thế cụm từ tại một số điểm, khoản sau đây:

a) Thay cụm từ “tổ chức bảo hiểm y tế” bằng cụm từ “cơ quan bảo hiểm xã hội” tại khoản 3 và khoản 6 Điều 2, khoản 2 và khoản 4 Điều 7c, khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 25, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 34, khoản 4 và khoản 5 Điều 36, khoản 4 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 4 Điều 39, tên Điều và khoản 5 Điều 40, tên Điều 41, khoản 1 và khoản 2 Điều 42, các khoản 2, 3 và 4 Điều 43, khoản 1 Điều 44, điểm c khoản 1 Điều 48;

b) Thay cụm từ “Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội Việt Nam” bằng cụm từ “Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội” tại khoản 1 Điều 34.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15**

Bãi bỏ khoản 2 Điều 32 của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15.



**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định liên quan đến cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh, đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các khoản 3, 16, 17, 21, 22, 23 và 28 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

3. Quy định về phạm vi được hưởng tại khoản 16 Điều 1 của Luật này, trừ các quy định về khám bệnh, chữa bệnh từ xa, hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh từ xa, khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, khám bệnh, chữa bệnh tại nhà và nguyên tắc xây dựng danh mục thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế và quy định về mức hưởng tại khoản 17 Điều 1 của Luật này được áp dụng đối với các trường hợp sau đây có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025:

a) Đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật này mà đối tượng này đã được quy định tại Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 68/2020/QH14 và Luật số 30/2023/QH15;

b) Đối tượng quy định tại điểm a khoản này khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc đợt điều trị từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Chậm nhất là ngày 01 tháng 01 năm 2027, thực hiện liên thông, sử dụng kết quả cận lâm sàng liên thông giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế phù hợp với yêu cầu chuyên môn theo quy định của Chính phủ.

5. Quy định chuyển tiếp:

a) Trường hợp người bệnh không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và kết thúc đợt điều trị từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì áp dụng theo quy định của Luật này;

b) Mức tham chiếu quy định tại Luật này áp dụng theo mức lương cơ sở. Trường hợp chính sách tiền lương có thay đổi, Chính phủ quyết định mức tham chiếu cụ thể;

c) Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được ký trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà còn hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 được thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Đối với số tiền bảo hiểm y tế mà người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 68/2020/QH14 và Luật số 30/2023/QH15 nhưng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025 mà không đóng hoặc không đóng đầy đủ thì được xử lý theo quy định về chậm đóng của Luật này./.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2024.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Trần Thanh Mẫn**

**CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2024/L-CTN

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2024

**LỆNH**  
**Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

**NAY CÔNG BỐ:**

**Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Lương Cường**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 56/2024/QH15

**LUẬT****SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN,  
LUẬT KẾ TOÁN, LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP, LUẬT NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC, LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG,  
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ, LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN,  
LUẬT DỰ TRỮ QUỐC GIA, LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 38/2019/QH14, Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo số 21/2017/QH14, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 11/2022/QH15.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán**

1. Bổ sung khoản 49 vào sau khoản 48 Điều 4 như sau:

“49. *Thao túng thị trường chứng khoán* là việc thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;

b) Đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua, bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;

c) Liên tục mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm thao túng giá chứng khoán;

d) Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cầu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;

đ) Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;

e) Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 9 như sau:

“d) Quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động nghiệp vụ chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con; chấp thuận các quy chế nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sửa đổi quy chế nghiệp vụ; đình chỉ, hủy bỏ quyết định liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con; chỉ đạo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;”.

3. Bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“e) Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.”;

b) Bổ sung khoản 1a và khoản 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

1b. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

a) Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có tài sản bảo đảm đối với trái phiếu đó;

b) Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng đối với trái phiếu đó.”.

4. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

**“Điều 11a. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo**

1. Tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ, tài liệu báo cáo liên quan đến hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu báo cáo. Tổ chức, cá nhân tham gia xác nhận hồ sơ, tài liệu báo cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo đó. Hồ sơ, tài liệu báo cáo phải bảo đảm thông tin rõ ràng, không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý, chấp thuận hồ sơ, tài liệu báo cáo xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, tài liệu báo cáo trên cơ sở hồ sơ, tài liệu báo cáo được cung cấp; không chịu trách nhiệm về những vi phạm của tổ chức, cá nhân xảy ra trước và sau khi nộp hồ sơ, tài liệu báo cáo hợp lệ. Hồ sơ, tài liệu báo cáo hợp lệ là hồ sơ, tài liệu báo cáo có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tư vấn hồ sơ, người hành nghề tham gia tư vấn hồ sơ có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức tư vấn hồ sơ và người hành nghề tham gia tư vấn hồ sơ phải trung thực, cẩn trọng và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật trong hoạt động tư vấn hồ sơ;

b) Tổ chức tư vấn hồ sơ có trách nhiệm rà soát, kiểm tra các thông tin trong hồ sơ, bảo đảm việc phân tích, đánh giá được thực hiện hợp lý và cẩn trọng trên cơ sở các thông tin, số liệu, tài liệu được cung cấp, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi tư vấn liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo.

4. Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán hoặc soát xét phải tuân thủ quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; tuân thủ chuẩn mực kiểm toán khi kiểm toán báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm đối với ý kiến về tính trung thực, hợp lý của các báo cáo, số liệu được kiểm toán; tuân thủ chuẩn mực về hợp đồng dịch vụ đảm bảo; chịu trách nhiệm về việc đưa ra ý kiến về tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Đối với đợt chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành, số cổ phiếu được bán cho các nhà đầu tư phải đạt tối thiểu 70% số cổ phiếu dự kiến được chào bán, trừ trường hợp chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu. Tổ chức phát hành phải có phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động để thực hiện dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 như sau:

“g) Đáp ứng quy định của Chính phủ về đại diện người sở hữu trái phiếu, hệ số nợ, giá trị phát hành trên vốn chủ sở hữu và xếp hạng tín nhiệm;”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 1 như sau:

“k) Báo cáo về vốn điều lệ đã góp tính đến thời điểm đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”;

b) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 3 như sau:

“i) Hợp đồng giữa tổ chức phát hành với đại diện người sở hữu trái phiếu.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Bổ sung điểm d và điểm đ vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“d) Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng và cổ phiếu chưa đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

đ) Sau khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu, chứng quyền có bảo đảm ra công chúng mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Sau khi chào bán ra công chúng, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch thì không hủy bỏ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b và c khoản 1 như sau:

“a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí nhà đầu tư; số lượng cổ phiếu, giá chào bán cổ phiếu hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán cổ phiếu;

b) Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này đối với đợt chào bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi hoặc nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 1a và khoản 1b Điều 11 của Luật này đối với đợt chào bán trái phiếu kèm chứng quyền;

c) Việc giao dịch, chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu là 03 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu là 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp giao dịch, chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại điểm b khoản này hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;”;



b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Đối tượng tham gia đợt chào bán bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức.

Trường hợp trái phiếu chào bán thuộc trường hợp quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1b Điều 11 của Luật này, đối tượng tham gia đợt chào bán bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức và nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân;

c) Việc giao dịch, chuyên nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 1a và khoản 1b Điều 11 của Luật này, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;”.

10. Bổ sung Điều 31a và Điều 31b vào sau Điều 31 trong Chương II như sau:

**“Điều 31a. Đình chỉ chào bán chứng khoán riêng lẻ**

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối đa là 60 ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

b) Việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ bị đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc đình chỉ chào bán chứng khoán riêng lẻ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật này và phải thu hồi chứng khoán đã phát hành nếu nhà đầu tư có yêu cầu, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Khi những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản thông báo hủy đình chỉ và chứng khoán được tiếp tục chào bán.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo hủy đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy đình chỉ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật này.

**Điều 31b. Hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ**

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 31a của Luật này mà tổ chức phát hành không khắc phục được thiếu sót dẫn đến việc bị đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ;

b) Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và cổ phiếu chưa đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 31a của Luật này;

c) Sau khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 31a của Luật này.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi chào bán riêng lẻ mà cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch thì không hủy bỏ.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ bị hủy bỏ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật này và phải thu hồi chứng khoán đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Hết thời hạn này, tổ chức phát hành phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;”;

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc đăng ký công ty đại chúng và trình tự, thủ tục đăng ký công ty đại chúng.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty cổ phần được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét;”;

b) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Báo cáo về vốn điều lệ đã góp tính đến thời điểm đăng ký công ty đại chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 36 như sau:

“6. Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổng số lượng cổ phiếu của người lao động đã được công ty mua lại phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên gần nhất;

b) Công ty không phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ đối với số cổ phiếu được công ty mua lại.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 37 như sau:

“7. Công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu, trừ trường hợp công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động hoặc công ty chứng khoán mua lại cổ phiếu của chính mình trong trường hợp thực hiện sửa lỗi giao dịch.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Công ty đại chúng bị hủy tư cách công ty đại chúng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đáp ứng một trong các điều kiện của công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này;

b) Không thực hiện công bố thông tin trong 02 năm liên tục về báo cáo tài chính năm được kiểm toán;

c) Không thực hiện công bố thông tin trong 02 năm liên tục về nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

d) Trong 01 năm kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng hoặc kể từ ngày kết thúc đợt chào bán ra công chúng, công ty không thực hiện đăng ký cổ phiếu tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc không thực hiện đăng ký niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này, công ty đại chúng có trách nhiệm gửi tài liệu báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sau 01 năm kể từ ngày không còn đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này mà công ty vẫn không đáp ứng được điều kiện là công ty đại chúng, công ty phải gửi hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để xem xét hủy tư cách công ty đại chúng.

Trường hợp công ty đại chúng không gửi hồ sơ, tài liệu báo cáo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước căn cứ danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty được kiểm toán để xem xét hủy tư cách công ty đại chúng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc hủy tư cách công ty đại chúng, trình tự, thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng và việc hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 39 như sau:

“3. Danh sách cổ đông của công ty đại chúng không còn đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc do công ty lập đối với công ty đại chúng chưa đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

4. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc văn bản xác nhận về vốn chủ sở hữu của tổ chức kiểm toán được chấp thuận đối với trường hợp công ty đại chúng không còn đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp hoặc vốn chủ sở

hữu. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét.”.

17. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55 như sau:

“4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quyết định thành lập công ty con và tổ chức, phân công thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này cho công ty con sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 56 như sau:

“a) Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho các chứng khoán giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Trường hợp thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho chính thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 như sau:

“1. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền và chứng khoán được thực hiện thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.”.

20. Bãi bỏ một số điều, khoản; bổ sung một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Bãi bỏ Điều 23; khoản 3 Điều 48; khoản 4 và khoản 5 Điều 135;

b) Bổ sung cụm từ “và công ty con” vào sau cụm từ “Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam” tại điểm đ khoản 1 Điều 7, khoản 3 Điều 52 và Điều 68.

## **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán của Việt Nam trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với điều

kiện cụ thể của Việt Nam; hướng dẫn đối tượng, phạm vi, thể thức, lộ trình và các nội dung khác liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 03 kỳ kế toán tháng liên tiếp thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 4 Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

**“Điều 19. Ký và xác nhận chứng từ kế toán”;**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử hoặc các hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng, gồm:

a) Báo cáo tình hình tài chính;

b) Báo cáo kết quả hoạt động;

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính;

đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51 như sau:

“2. Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định; báo cáo bằng văn bản cho kế toán trưởng hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về kế toán, trừ quy định tại khoản 2a Điều này;”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm ban hành chế độ kế toán hoặc văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm tuân thủ chuẩn mực kế toán.”.

9. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 16.

### **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 2 Điều 11 như sau:

“i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán; quy định về công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

**“Điều 16. Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán, không được tiếp tục hành nghề kiểm toán**

1. Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;

sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

b) Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Người đã bị kết án về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.

2. Những người không được tiếp tục hành nghề kiểm toán, bao gồm:

a) Những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị theo quy định của Bộ Tài chính.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Duy trì các điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Luật này trong quá trình hoạt động.”;

b) Bổ sung khoản 1b vào sau khoản 1a như sau:

“1b. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán có chi nhánh thì phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1a Điều này và bảo đảm có ít nhất năm kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại trụ sở chính, không bao gồm các kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại chi nhánh.”;

c) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Không được bố trí kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán cho một đơn vị được kiểm toán quá năm năm liên tục. Bộ Tài chính quy định thời gian ngừng để kiểm toán viên hành nghề tiếp tục ký báo cáo kiểm toán cho cùng một đơn vị được kiểm toán.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37 như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:



“đ) Doanh nghiệp khác có quy mô lớn phải kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Doanh nghiệp, tổ chức khác theo quy định của luật có liên quan hoặc tự nguyện thực hiện kiểm toán.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 39 như sau:

“8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam quá năm năm liên tục thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 58 như sau:

“1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng quá năm năm liên tục. Bộ Tài chính quy định thời gian ngừng để kiểm toán viên hành nghề tiếp tục thực hiện kiểm toán cho cùng một đơn vị có lợi ích công chúng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

#### **“Điều 60. Xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu các biện pháp quản lý nhà nước theo quy định của Luật này, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Mức phạt tiền vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập tối đa là 02 tỷ đồng đối với tổ chức, 01 tỷ đồng đối với cá nhân. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập là năm năm.

3. Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập.”.

#### **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 và bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan. Đối với chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn phân bổ vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 59 của Luật này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, đúng mục đích.”;

b) Bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 như sau:

“10a. Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước được bố trí từ hai nguồn (chi đầu tư công và chi thường xuyên): mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

2. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 9 Điều 9 như sau:

“d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Tổng số chi ngân sách trung ương, bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển theo từng lĩnh vực; chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi dự trữ quốc gia; chi trả nợ lãi, chi viện trợ; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; dự phòng ngân sách;”;

b) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Giao Chính phủ phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 5 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tổng số, bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Giao Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.”;

c) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 9 như sau:

“i) Quyết định chi viện trợ.

Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 36 như sau:

“a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công;”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 của Luật này;”;

b) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“b1) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương;”;

c) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Chi viện trợ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Sau khi được Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 50 của Luật này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 74 như sau:

“1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”.

## **Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Căn cứ quy định tại Luật này, phân cấp của Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

**“Điều 39. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước**

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị quản lý vận hành tài sản công có trách nhiệm thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

3. Thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công được quy định như sau:

a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định hoặc trình cấp có thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

b) Đối với tài sản công chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào hướng dẫn của nhà sản xuất và thực tế sử dụng tài sản, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hoặc phân cấp thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa hoặc định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa áp dụng đối với tài sản công tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối với tài sản công chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao quản lý vận hành tài sản công quyết định cụ thể việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công được giao quản lý, sử dụng, giao quản lý vận hành.”.

3. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 và sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bán. Hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Tài sản công bị thu hồi được xử lý theo các hình thức sau đây:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 29 của Luật này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 42 của Luật này;

c) Bán, thanh lý theo quy định tại các điều 40, 43 và 45 của Luật này;

d) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

đ) Giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Giao tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương để quản lý, khai thác theo quy định của Chính phủ;

g) Hình thức xử lý khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

5. Bổ sung Điều 42a vào sau Điều 42 như sau:

**“Điều 42a. Chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý**

1. Việc chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý được áp dụng đối với tài sản công là trụ sở làm việc và các tài sản khác hiện có tại trụ sở làm việc đó mà cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng.

2. Việc chuyển giao và quản lý, xử lý tài sản công sau khi chuyển giao về địa phương thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 45 như sau:

“a) Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ còn sử dụng được thì điều chuyển, bán hoặc tiếp tục sử dụng nếu có nhu cầu;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan trung ương hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

**“Điều 61. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được tính hao mòn, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc trích khấu hao tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định phải được phân bổ cho từng hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để hạch toán vào chi phí của từng hoạt động tương ứng và giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được dùng để trả nợ các khoản vốn vay, vốn huy động để đầu tư, mua sắm tài sản cố định (nếu có). Số tiền còn lại được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị không có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thì quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị đó.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Không được sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và hình thức kinh doanh khác, trừ trường hợp sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, sử dụng công trình lưỡng dụng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 3 Chương này; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 4 Chương này. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc hình thành, quản lý, sử dụng công trình lưỡng dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác



quản lý tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc hình thành, quản lý, sử dụng công trình lưỡng dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 78 như sau:

“3. Tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản cố định được tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định của pháp luật.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 80 như sau:

“2. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý, khả năng khai thác, đặc thù của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng và phương thức quy định tại khoản 1 Điều này, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng lập Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ thì không phải lập Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Việc tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 81 như sau:

“b) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.”.

16. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 87 như sau:

“2a. Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý.”.

17. Bổ sung Điều 89a vào sau Điều 89 như sau:

**“Điều 89a. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý**

1. Việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý được áp dụng đối với tài sản mà đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng không còn nhu cầu sử dụng.

2. Việc chuyển giao và quản lý, xử lý tài sản sau khi chuyển giao về địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 109 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nộp vào ngân sách nhà nước đối với:

a) Tiền Việt Nam;

b) Ngoại tệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thực hiện bán đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này, tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng không áp dụng hình thức giao, điều chuyển, hình thức xử lý khác.

Việc bán tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; riêng tài sản sau đây được áp dụng hình thức bán trực tiếp:

a) Hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

b) Tài sản có giá trị nhỏ theo quy định của Chính phủ;

c) Ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật về ngoại hối có quy định khác.”;

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

**“Điều 110. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**

1. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được quy định như sau:

a) Lập phương án xử lý tài sản;

b) Phê duyệt phương án xử lý tài sản;

c) Tổ chức thực hiện phương án xử lý tài sản.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

20. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 113 như sau:

“4. Trường hợp đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản công thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai thì việc thu hồi và xử lý đất, tài

sản gắn liền với đất sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Đối với đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thực hiện điều chuyển, chuyển giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì được đăng ký biến động về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

21. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 120 như sau:

“3. Các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật có liên quan.”.

22. Bổ sung, bãi bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

a) Bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” vào trước cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 5 Điều 2, khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 5 Điều 21, khoản 3 Điều 34, khoản 2 Điều 42, Điều 68;

b) Bổ sung cụm từ “, trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công” vào sau cụm từ “quản lý nhà nước đối với tài sản công” tại khoản 4 Điều 19;

c) Bổ sung cụm từ “Không phải thực hiện sắp xếp lại nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.” vào sau cụm từ “pháp luật có liên quan.” tại khoản 1 Điều 98 và khoản 2 Điều 99;

d) Bãi bỏ cụm từ “quỹ khấu hao tài sản,” tại điểm b khoản 1 Điều 50.

## **Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Công chức quản lý thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định pháp luật khác về thuế có liên quan.”.

## 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế và kết quả kiểm tra, giám sát, phân tích dữ liệu để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế.

Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện các nội dung hiện đại hóa, gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, xây dựng hải quan số, hải quan thông minh và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý thuế.”.

## 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 16 như sau:

“8. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”.

## 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”.

## 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 như sau:

### a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”.

6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 47 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.”;

b) Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 59 như sau:

“b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 61 như sau:

“2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan quản lý thuế thông báo trước cho người nộp thuế về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 72 như sau:

“a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; áp dụng quản lý rủi ro, ban hành các quy trình nội bộ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định. Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa;”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 125 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c như sau:

“b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế;

c) Trường hợp quyết định cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế khác quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể đồng thời thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó;”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c như sau:

“d) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.”.

13. Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 và khoản 7 Điều 124.

## **Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

### **“Điều 3. Mục tiêu của dự trữ quốc gia**

Nhà nước hình thành, sử dụng dự trữ quốc gia nhằm chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh; phục vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.”.

2. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 13 như sau:

“d) Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 35 như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 như sau:

“d) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc các bộ, ngành phối hợp với Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”.

4. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 12 và điểm d khoản 1 Điều 13.

### **Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân**

1. Sửa đổi tên Điều và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

**“Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú”;**

b) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 như sau:

“a1) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân;”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

**“Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú**

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy



định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân.

3. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”.

### **Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính**

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn thứ hai điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

“Vi phạm hành chính về thuế, kiểm toán độc lập thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về kiểm toán độc lập;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 24 như sau:

a) Bỏ cụm từ “kiểm toán độc lập;” tại điểm c khoản 1;

b) Bổ sung cụm từ “; kiểm toán độc lập” vào sau từ “cạnh tranh” tại khoản 3.

### **Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 và khoản 9 Điều 1 của Luật này; quy định về vốn chủ sở hữu tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Quy định tại điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Quy định tại Điều 4 của Luật này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2025.

5. Quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

### **Điều 11. Quy định chuyển tiếp**

1. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã chào bán trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và còn dư nợ thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 đến khi tổ chức phát hành thanh toán đầy đủ gốc, lãi của trái phiếu;

b) Đối với các đợt chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã gửi nội dung công bố thông tin trước đợt chào bán cho Sở giao dịch chứng khoán trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa hoàn thành việc phân phối trái phiếu thì tiếp tục phân phối trái phiếu theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; sau khi hoàn thành việc phân phối trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thì thực hiện theo quy định của Luật này;

c) Trường hợp hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, hồ sơ đăng ký công ty đại chúng đã nộp đầy đủ, hợp lệ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14;

d) Công ty đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 vẫn đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật này thì bị hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật này, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định hủy tư cách công ty đại chúng trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giá khởi điểm, giá bán chỉ định thì được tiếp tục thực hiện bán theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các trường hợp chuyển tiếp theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với nhà, đất của doanh nghiệp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại và quyết định xử lý theo hình thức thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 nhưng chưa hoàn thành việc thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15./.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Trần Thanh Mẫn**

**CHỦ TỊCH NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2024/L-CTN

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2024

**LỆNH**  
**Về việc công bố Luật**

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

**NAY CÔNG BỐ:**

**Luật Dữ liệu.**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Lương Cường**

## QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 60/2024/QH15

LUẬT  
DỮ LIỆU

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật Dữ liệu.*

Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về dữ liệu số; xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số; Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu số; quản lý nhà nước về dữ liệu số; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu số.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động dữ liệu số tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dữ liệu số* là dữ liệu về sự vật, hiện tượng, sự kiện, bao gồm một hoặc kết hợp các dạng âm thanh, hình ảnh, chữ số, chữ viết, ký hiệu được thể hiện dưới dạng kỹ thuật số (sau đây gọi là dữ liệu).

2. *Dữ liệu dùng chung* là dữ liệu được tiếp cận, chia sẻ, khai thác, sử dụng chung trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

3. *Dữ liệu dùng riêng* là dữ liệu được tiếp cận, chia sẻ, khai thác, sử dụng trong phạm vi nội bộ của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

4. *Dữ liệu mở* là dữ liệu mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đều được tiếp cận, chia sẻ, khai thác, sử dụng.

5. *Dữ liệu gốc* là dữ liệu được tạo lập trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thu thập, tạo lập từ số hóa bản chính giấy tờ, tài liệu, các dạng vật chất khác.

6. *Dữ liệu quan trọng* là dữ liệu có thể tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế vĩ mô, ổn định xã hội, sức khỏe và an toàn cộng đồng thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

7. *Dữ liệu cốt lõi* là dữ liệu quan trọng trực tiếp tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế vĩ mô, ổn định xã hội, sức khỏe và an toàn cộng đồng thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

8. *Xử lý dữ liệu* là quá trình tiếp nhận, chuyển đổi, tổ chức dữ liệu và các hoạt động khác về dữ liệu để phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

9. *Cơ sở dữ liệu* là tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật.

10. *Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia* là cơ sở dữ liệu được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác.

11. *Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu* là hạ tầng kết nối, tích hợp, chia sẻ và điều phối dữ liệu giữa Trung tâm dữ liệu quốc gia với các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

12. *Chủ thể dữ liệu* là cơ quan, tổ chức, cá nhân được dữ liệu phản ánh.

13. *Chủ quản dữ liệu* là cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu theo yêu cầu của chủ sở hữu dữ liệu.

14. *Chủ sở hữu dữ liệu* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền quyết định việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng và trao đổi giá trị của dữ liệu do mình sở hữu.

15. *Quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu* là quyền tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự.

16. *Mã hóa dữ liệu* là việc áp dụng các phương pháp, thuật toán mã hóa hoặc giải pháp kỹ thuật để chuyển đổi dữ liệu từ định dạng nhận biết được sang định dạng không nhận biết được.

17. *Giải mã dữ liệu* là việc áp dụng các phương pháp, thuật toán mã hóa hoặc giải pháp kỹ thuật để chuyển đổi dữ liệu được mã hóa từ định dạng không nhận biết được sang định dạng nhận biết được.

18. *Điều phối dữ liệu* là hoạt động tổ chức điều động và phân phối dữ liệu, quản lý, giám sát, tối ưu hóa luồng dữ liệu chia sẻ giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

#### **Điều 4. Áp dụng Luật Dữ liệu**

1. Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật Dữ liệu có hiệu lực thi hành có quy định về hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu mà không trái với nguyên tắc của Luật này thì thực hiện theo quy định của luật đó.

2. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Dữ liệu có hiệu lực thi hành có quy định khác với quy định của Luật Dữ liệu thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

#### **Điều 5. Nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu**

1. Tuân thủ quy định của Hiến pháp, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng trong tiếp cận, khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh dữ liệu chính xác, có tính kế thừa; bảo đảm tính toàn vẹn, tin cậy, an ninh, an toàn.

4. Bảo vệ dữ liệu được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ với xây dựng, phát triển dữ liệu.

5. Lưu trữ, kết nối, điều phối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu bảo đảm hiệu quả, đơn giản, thuận tiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện dịch vụ công, thủ tục hành chính và các hoạt động khác.

#### **Điều 6. Chính sách của Nhà nước về dữ liệu**

1. Dữ liệu là tài nguyên, Nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực để làm giàu dữ liệu, phát triển dữ liệu trở thành tài sản.

2. Ưu tiên xây dựng, phát triển dữ liệu trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội phục vụ chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu.

3. Đầu tư xây dựng và phát triển Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Trung tâm dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

4. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ của người làm công tác về dữ liệu; có cơ chế thu hút nhân lực có trình độ cao để xây dựng và phát triển dữ liệu quốc gia.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng trong lĩnh vực dữ liệu; xây dựng trung tâm lưu trữ, xử lý dữ liệu tại Việt Nam; phát triển thị trường dữ liệu.

6. Hoạt động của cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội quản lý được bảo đảm từ nguồn lực của Nhà nước và các nguồn hợp pháp khác. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu.

### **Điều 7. Hợp tác quốc tế về dữ liệu**

1. Tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế về dữ liệu trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về dữ liệu bao gồm: đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; chuyển giao công nghệ tiên tiến, đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu; tham gia xây dựng các quy tắc, tiêu chuẩn quốc tế về dữ liệu và các hoạt động khác về trao đổi dữ liệu xuyên biên giới.

3. Việc giải quyết các yêu cầu cung cấp dữ liệu của cơ quan thực thi pháp luật hoặc tư pháp nước ngoài đối với dữ liệu của tổ chức, cá nhân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xem xét, quyết định.

### **Điều 8. Quản lý nhà nước về dữ liệu**

1. Nội dung quản lý nhà nước về dữ liệu bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia; văn bản quy phạm pháp luật về dữ liệu; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng dữ liệu;

b) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về dữ liệu; hướng dẫn cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu;



c) Quản lý, giám sát các hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu;

d) Báo cáo, thống kê về dữ liệu; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; quản lý, giám sát, phát triển thị trường dữ liệu;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dữ liệu;

e) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế về dữ liệu.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về dữ liệu được quy định như sau:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dữ liệu;

b) Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu, trừ quy định tại điểm c khoản này;

c) Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu cơ yếu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về cơ yếu;

d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu; thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu tại địa phương.

### **Điều 9. Xây dựng, phát triển dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội**

1. Việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương thực hiện xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

### **Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Lợi dụng việc xử lý dữ liệu, quản trị dữ liệu, phát triển, kinh doanh, lưu hành sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu để xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quốc

phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở hoặc ngăn chặn trái pháp luật quá trình xử lý dữ liệu, quản trị dữ liệu hoặc tấn công, chiếm đoạt, phá hoại cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin phục vụ quản lý, xử lý, quản trị, bảo vệ dữ liệu.

3. Giả mạo, cố ý làm sai lệch, làm mất, làm hư hỏng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

4. Cố ý cung cấp dữ liệu sai lệch hoặc không cung cấp dữ liệu theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN, BẢO VỆ, QUẢN TRỊ, XỬ LÝ, SỬ DỤNG DỮ LIỆU; QUỸ PHÁT TRIỂN DỮ LIỆU QUỐC GIA**

#### **Điều 11. Thu thập, tạo lập dữ liệu**

1. Dữ liệu được thu thập, tạo lập từ các nguồn bao gồm: trực tiếp tạo lập; số hóa giấy tờ, tài liệu và các dạng vật chất khác.

Dữ liệu gốc được tạo lập có giá trị sử dụng như bản chính giấy tờ, tài liệu, các dạng vật chất khác được số hóa.

2. Việc thu thập, tạo lập dữ liệu đối với cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được quy định như sau:

a) Thu thập, tạo lập dữ liệu để xây dựng cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền và sử dụng thống nhất bảng mã danh mục dùng chung, thống nhất với dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Dữ liệu có trong các cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ thì không thu thập lại;

c) Dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết dịch vụ công phải được tạo lập, số hóa theo quy định của pháp luật;

d) Thu thập từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính; thu thập từ số hóa giấy tờ, tài liệu và các dạng vật chất khác; thu thập qua phương thức điện tử; thu thập trực tiếp từ tổ chức, cá nhân;

đ) Việc thực hiện chuyển đổi giấy tờ, tài liệu số hóa thành dữ liệu phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về lưu trữ; chỉ được thu thập dữ liệu từ giấy tờ, tài liệu là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp pháp trong trường hợp không còn bản gốc, bản chính; dữ liệu được thu thập, tạo lập phải bảo đảm việc xác thực, truy nguyên được đến bản số hóa giấy tờ, tài liệu.

3. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động thu thập, tạo lập dữ liệu được quy định như sau:

a) Được thu thập, tạo lập dữ liệu để phục vụ cho hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Được bảo vệ các quyền đối với chủ sở hữu dữ liệu theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Chịu trách nhiệm đối với dữ liệu do mình thu thập, tạo lập theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành quyết định lộ trình tạo lập, số hóa dữ liệu phục vụ hoạt động chuyển đổi số theo Chiến lược dữ liệu quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

5. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tổng hợp và công bố danh sách các cơ quan cung cấp dữ liệu, danh mục dữ liệu được cung cấp, bảng mã danh mục dùng chung để cơ quan, tổ chức, cá nhân tra cứu, khai thác.

### **Điều 12. Bảo đảm chất lượng dữ liệu**

1. Bảo đảm chất lượng dữ liệu là bảo đảm tính chính xác, hợp lệ, toàn vẹn, đầy đủ, cập nhật kịp thời, thống nhất của dữ liệu.

2. Cơ quan nhà nước quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn, triển khai, áp dụng đồng bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo đảm chất lượng dữ liệu, quy trình bảo đảm chất lượng dữ liệu để áp dụng đối với cơ sở dữ liệu do cơ quan quản lý;

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát, khắc phục sai sót; thực hiện đồng bộ dữ liệu trong phạm vi cơ quan và phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, bảo đảm chất lượng dữ liệu trong khai thác, sử dụng.

### **Điều 13. Phân loại dữ liệu**

1. Cơ quan nhà nước phải phân loại dữ liệu dựa trên yêu cầu quản trị, xử lý, bảo vệ dữ liệu, bao gồm:

a) Phân loại theo tính chất chia sẻ dữ liệu gồm: dữ liệu dùng chung, dữ liệu dùng riêng, dữ liệu mở;

b) Phân loại theo tính chất quan trọng của dữ liệu gồm: dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng, dữ liệu khác;

c) Phân loại theo tiêu chí khác đáp ứng yêu cầu quản trị, xử lý, bảo vệ dữ liệu do chủ quản dữ liệu quyết định.

2. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này phải phân loại dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và được phân loại dữ liệu theo các tiêu chí khác.

3. Chính phủ quy định tiêu chí xác định dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng.

#### **Điều 14. Hoạt động lưu trữ dữ liệu**

1. Cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ dữ liệu bảo đảm an toàn.

2. Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này là chủ sở hữu dữ liệu được quyền quyết định việc lưu trữ dữ liệu do mình thu thập, tạo lập, sở hữu; trường hợp lưu trữ dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng phải bảo đảm tuân thủ theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật này.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải được lưu trữ dữ liệu trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

4. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác của cơ quan nhà nước được lưu trữ dữ liệu trên hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia hoặc hạ tầng của cơ quan, tổ chức khác đáp ứng tiêu chuẩn về trung tâm dữ liệu. Đối với dữ liệu dùng riêng và dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu thực hiện lưu trữ dữ liệu trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia khi được sự đồng ý của chủ sở hữu dữ liệu.

Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này là chủ sở hữu dữ liệu được quyền thỏa thuận lưu trữ dữ liệu trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia bằng hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa tổ chức, cá nhân đó với tổ chức cung cấp dịch vụ khai thác dữ liệu, cơ sở hạ tầng tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 15. Quản trị, quản lý dữ liệu**

1. Quản trị dữ liệu bao gồm: xây dựng chính sách, kế hoạch, chương trình, quy trình, tiêu chuẩn về dữ liệu của chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu để quản lý dữ liệu một cách liên tục, hiệu quả, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, nhất quán, thống nhất, được chuẩn hóa, an toàn, bảo mật, kịp thời của dữ liệu.

2. Quản lý dữ liệu là việc tổ chức thực hiện quản trị dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu là cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm dữ liệu quốc gia thực hiện quản trị, quản lý dữ liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu là tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 3 Điều này căn cứ vào điều kiện thực tế thực hiện quản trị, quản lý dữ liệu do mình thu thập, tạo lập, sở hữu.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

### **Điều 16. Truy cập, truy xuất dữ liệu**

1. Việc truy cập, truy xuất dữ liệu phải tuân thủ quy định, quy trình kỹ thuật về truy cập, truy xuất dữ liệu; bảo đảm an ninh, an toàn và đúng mục đích.

2. Cơ quan nhà nước phải cung cấp công cụ và phân quyền truy cập, truy xuất dữ liệu để bảo đảm an ninh, an toàn, bảo vệ dữ liệu. Khuyến khích chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu khác thực hiện cung cấp công cụ truy cập, truy xuất dữ liệu.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 17. Kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu**

1. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu cho người dùng dữ liệu theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận, bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một bên trung gian.

2. Cơ quan nhà nước thực hiện điều phối dữ liệu thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm dữ liệu chia sẻ an toàn, đồng bộ, hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại; sẵn sàng để kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép khai thác dữ liệu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chia sẻ dữ liệu dùng riêng do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý trong trường hợp đột xuất, cấp bách trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ hoặc trường hợp cần thiết khác để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

4. Chính phủ quy định việc hỗ trợ chủ sở hữu dữ liệu không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này khi thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan nhà nước theo quy định của Luật này.

**Điều 18. Cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước**

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cung cấp dữ liệu thuộc quyền sở hữu cho cơ quan nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân phải cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không cần chủ thể dữ liệu đồng ý trong các trường hợp sau đây:

a) Ứng phó với tình trạng khẩn cấp;

b) Khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp;

c) Thảm họa;

d) Phòng, chống bạo loạn, khủng bố.

3. Cơ quan nhà nước nhận được dữ liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích;

b) Bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu, lợi ích hợp pháp khác của chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu theo quy định của pháp luật;

c) Hủy dữ liệu ngay khi dữ liệu đó không còn cần thiết cho mục đích đã yêu cầu và thông báo cho chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân đã cung cấp dữ liệu;

d) Thông báo việc lưu trữ, sử dụng dữ liệu khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu, trừ trường hợp bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 19. Phân tích, tổng hợp dữ liệu**

1. Cơ quan nhà nước phải phân tích, tổng hợp dữ liệu từ nguồn dữ liệu tự tạo lập hoặc được chia sẻ, cung cấp, khai thác, sử dụng để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được phân tích, tổng hợp dữ liệu từ nguồn dữ liệu được phép truy cập, sử dụng.

3. Khuyến khích chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu phát triển các tiện ích, công cụ, ứng dụng phân tích, tổng hợp dữ liệu cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động khác.

**Điều 20. Xác nhận, xác thực dữ liệu**

1. Xác nhận dữ liệu được thực hiện bởi chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử.

Dữ liệu được xác nhận có giá trị chứng minh sự tồn tại, thời gian, nơi lưu trữ của dữ liệu trên không gian mạng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Xác thực dữ liệu được thực hiện bởi chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu tạo lập dữ liệu gốc, tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử, Trung tâm dữ liệu quốc gia. Dữ liệu đã được xác thực có giá trị tương đương với dữ liệu gốc được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác trong phạm vi và thời gian nhất định.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 21. Công khai dữ liệu**

1. Việc công khai dữ liệu phải bảo đảm phản ánh đúng dữ liệu từ nguồn dữ liệu gốc, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng, chia sẻ.

2. Dữ liệu được công khai, công khai có điều kiện, không được công khai phải căn cứ vào thông tin được dữ liệu phản ánh theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Hình thức công khai dữ liệu, bao gồm: đăng tải dữ liệu trên cổng dữ liệu, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm công bố danh mục dữ liệu mở và tổ chức công khai dữ liệu mở theo quy định tại Điều này để tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng, chia sẻ. Thời điểm công khai dữ liệu đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 22. Mã hóa, giải mã dữ liệu**

1. Dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước phải được mã hóa bằng mật mã của cơ yếu khi lưu trữ, truyền, nhận, chia sẻ trên mạng máy tính.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được sử dụng một hoặc nhiều giải pháp mã hóa và quy trình mã hóa, giải mã phù hợp với hoạt động quản trị, quản lý dữ liệu của mình.

3. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu quyết định việc mã hóa, giải mã dữ liệu.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quyền áp dụng các biện pháp để giải mã dữ liệu mà không cần chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu đồng ý trong các trường hợp sau đây:

a) Tình trạng khẩn cấp;

b) Khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp;

c) Thảm họa;

d) Phòng, chống bạo loạn, khủng bố.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 4 Điều này.

### **Điều 23. Chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tự do chuyển dữ liệu từ nước ngoài về Việt Nam, xử lý dữ liệu của nước ngoài tại Việt Nam, được Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Chuyển, xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng xuyên biên giới bao gồm:

a) Chuyển dữ liệu đang lưu trữ tại Việt Nam tới hệ thống lưu trữ dữ liệu đặt ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam chuyển dữ liệu cho tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam sử dụng nền tảng ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xử lý dữ liệu.

3. Việc chuyển, xử lý dữ liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 24. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu**

1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu phải phù hợp với chiến lược phát triển dữ liệu quốc gia; phát huy nội lực trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tuân thủ nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu theo quy định của Luật này.

2. Các nền tảng khoa học và công nghệ trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu bao gồm: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, chuỗi khối, truyền thông dữ liệu, Internet vạn vật, dữ liệu lớn và công nghệ hiện đại khác.



3. Tập trung nguồn lực quốc gia cho hoạt động phát triển, ứng dụng nền tảng khoa học và công nghệ trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu phục vụ chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội.

4. Chính phủ quy định việc quản lý, phát triển, thử nghiệm có kiểm soát các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu.

### **Điều 25. Xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu**

1. Rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu bao gồm: rủi ro quyền riêng tư, rủi ro an ninh mạng, rủi ro nhận dạng và quản lý truy cập, rủi ro khác trong xử lý dữ liệu.

2. Cơ quan nhà nước phải xác định, thiết lập cơ chế cảnh báo sớm về rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu, xây dựng biện pháp để bảo vệ dữ liệu.

3. Chủ quản dữ liệu không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này tự đánh giá, xác định rủi ro và thực hiện các biện pháp để bảo vệ dữ liệu; kịp thời khắc phục rủi ro phát sinh và thông báo cho chủ thể dữ liệu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Chủ quản dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng phải định kỳ tiến hành đánh giá rủi ro đối với các hoạt động xử lý dữ liệu đó theo quy định và thông báo tới đơn vị chuyên trách về an ninh mạng, an toàn thông tin thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện việc bảo vệ an toàn, an ninh dữ liệu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 26. Các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu**

1. Chủ thể dữ liệu có quyền yêu cầu chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu thu hồi, xóa hoặc hủy dữ liệu của mình đã cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Chủ quản dữ liệu có trách nhiệm thiết lập quy trình, triển khai các biện pháp, phương thức thu hồi, xóa hoặc hủy dữ liệu theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu.

2. Cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện điều chỉnh, cập nhật dữ liệu thường xuyên, liên tục; quyết định lưu trữ lịch sử quá trình thực hiện kết hợp, điều chỉnh, cập nhật, sao chép, truyền đưa, chuyển giao, thu hồi, xóa, hủy dữ liệu do mình quản lý.

3. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện kết hợp, điều chỉnh, cập nhật, sao chép, truyền đưa, chuyển giao dữ liệu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 27. Bảo vệ dữ liệu**

1. Biện pháp bảo vệ dữ liệu được áp dụng trong toàn bộ quá trình xử lý dữ liệu, bao gồm:

- a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, quy định bảo vệ dữ liệu;
- b) Quản lý hoạt động xử lý dữ liệu;
- c) Xây dựng và triển khai các giải pháp kỹ thuật;
- d) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển, quản lý nguồn nhân lực;
- đ) Các biện pháp bảo vệ dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước phải bảo vệ dữ liệu trong ngành, lĩnh vực do mình quản lý, tuân thủ các chính sách chung về quốc phòng, an ninh; thiết lập hệ thống bảo vệ dữ liệu thống nhất để đánh giá rủi ro an ninh dữ liệu, giám sát và cảnh báo sớm.

3. Chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu quản lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 28. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu**

1. Tiêu chuẩn về dữ liệu gồm tiêu chuẩn đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành, xử lý, bảo đảm chất lượng dữ liệu, bảo vệ dữ liệu được công bố, thừa nhận áp dụng tại Việt Nam.

2. Quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu gồm quy chuẩn kỹ thuật đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành, xử lý, bảo đảm chất lượng dữ liệu, bảo vệ dữ liệu được xây dựng, ban hành và áp dụng tại Việt Nam.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan ban hành danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu; trừ danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

4. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu theo danh mục đã ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 29. Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia**

1. Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở trung ương để thúc đẩy phát triển, khai thác, ứng dụng, quản trị dữ liệu quốc gia.

2. Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia được hình thành từ các nguồn tài chính sau đây:

a) Hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước;

b) Nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

c) Nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia hoạt động theo nguyên tắc sau đây:

a) Không vì mục đích lợi nhuận;

b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Hỗ trợ cho các hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu;

d) Được chi cho các hoạt động khi ngân sách nhà nước bố trí chưa đáp ứng yêu cầu.

4. Chính phủ quy định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia.

### **Chương III**

## **XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA; CƠ SỞ DỮ LIỆU TỔNG HỢP QUỐC GIA**

### **Mục 1**

## **XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA**

### **Điều 30. Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia**

1. Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia được thiết kế, xây dựng, sử dụng đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trung tâm dữ liệu; yêu cầu kỹ thuật quốc tế; phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông; bảo đảm chống bom đạn, khủng bố, thiên tai; bảo vệ môi trường; tiết kiệm năng lượng;

b) Có giải pháp bảo đảm an ninh, bảo mật để kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn tấn công, đột nhập, phá hoại; bảo đảm mức độ sẵn sàng của hệ thống, thiết kế hệ thống với mức dự phòng nhằm sẵn sàng trong trường hợp mở rộng khi cần thiết;

c) Bảo đảm các thành phần công nghệ thông tin chính của Trung tâm dữ liệu quốc gia, bao gồm: Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Nền tảng chia sẻ, điều phối

dữ liệu; Công dịch vụ công quốc gia; hạ tầng công nghệ xử lý dữ liệu và phân bổ tài nguyên; hệ thống phân tích dữ liệu phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành; hệ thống, phần mềm quản lý, khai thác, cung cấp dịch vụ dữ liệu, cổng dữ liệu mở, công dịch vụ dữ liệu; các nền tảng, phần mềm, hệ thống nghiệp vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Căn cứ vào nhu cầu, cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu và cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 31. Trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia**

1. Tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, phân tích, khai thác dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm tạo lập, quản trị Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

2. Quản trị, vận hành hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin và sản phẩm dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; cung cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khi có nhu cầu sử dụng.

3. Tổ chức vận hành, quản trị, lưu trữ, quản lý, khai thác, điều phối dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia cho cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu, chủ thể dữ liệu phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Giám sát việc bảo đảm chất lượng dữ liệu, hoạt động điều phối dữ liệu; xây dựng các hệ thống chỉ số đo lường và đánh giá hiệu suất cho hoạt động quản trị dữ liệu.

5. Thực hiện biện pháp bảo vệ dữ liệu.

6. Nghiên cứu khoa học về dữ liệu, ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu, cung cấp hạ tầng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong xử lý dữ liệu; xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo về khoa học dữ liệu; phát triển hoạt động đổi mới sáng tạo về khoa học dữ liệu; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về khoa học và công nghệ trên nền tảng dữ liệu của Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

7. Tổ chức thực hiện các nội dung hợp tác quốc tế về dữ liệu.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 32. Bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia**

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở, công trình, công nghệ, bảo đảm ngân sách cho xây dựng và quản lý nhà nước về dữ liệu, quản trị dữ liệu, xây dựng, quản lý và vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

2. Hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

3. Nhà nước bảo đảm nguồn nhân lực cho các hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia; có cơ chế thu hút, đãi ngộ đối với nhân lực chất lượng cao.

4. Trung tâm dữ liệu quốc gia được bảo đảm nguồn lực để thực hiện nâng cấp, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng, thiết bị do Trung tâm dữ liệu quốc gia đầu tư.

## **Mục 2**

### **CƠ SỞ DỮ LIỆU TỔNG HỢP QUỐC GIA**

#### **Điều 33. Xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia**

Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được Chính phủ xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại Trung tâm dữ liệu quốc gia và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về dữ liệu, công nghệ thông tin có liên quan;

2. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng;

3. Bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác và hệ thống thông tin khác;

4. Bảo đảm quyền khai thác dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

5. Bảo đảm yêu cầu tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, khai thác, chia sẻ và điều phối dữ liệu tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu và thực hiện việc phân tích chuyên sâu các dữ liệu, hỗ trợ công tác xây dựng cơ chế, chính sách và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

6. Phục vụ việc hỗ trợ, phát triển sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

**Điều 34. Thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia**

1. Dữ liệu được thu thập, cập nhật, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, bao gồm:

a) Dữ liệu mở;

b) Dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước;

c) Dữ liệu dùng riêng của cơ quan nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

d) Dữ liệu của cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khi được chủ sở hữu dữ liệu đồng ý;

đ) Dữ liệu khác do tổ chức, cá nhân cung cấp.

2. Nguồn thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, bao gồm:

a) Từ quá trình thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công;

b) Được cập nhật, chia sẻ, đồng bộ từ các cơ sở dữ liệu khác;

c) Được số hóa, cung cấp, tích hợp bởi cá nhân, tổ chức;

d) Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra dữ liệu khi thu thập, cập nhật, đồng bộ để bảo đảm tính chính xác, thống nhất. Trường hợp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác không thống nhất với dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, Trung tâm dữ liệu quốc gia phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, đối soát dữ liệu và cập nhật, đồng bộ trong các cơ sở dữ liệu.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định lộ trình xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lộ trình thực hiện việc thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

**Điều 35. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia**

1. Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được xây dựng phục vụ việc khai thác, sử dụng chung đáp ứng hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; phục vụ thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ; phục vụ công tác

thống kê, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, đấu tranh phòng, chống tội phạm, xử lý vi phạm pháp luật; phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng, ứng dụng dữ liệu của tổ chức, cá nhân.

2. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia có giá trị khai thác và sử dụng như dữ liệu gốc.

3. Chủ thể khai thác và sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, bao gồm:

a) Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được khai thác và sử dụng dữ liệu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó;

b) Chủ thể dữ liệu được khai thác và sử dụng dữ liệu phản ánh về chủ thể dữ liệu đó;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này được khai thác và sử dụng dữ liệu như sau: tự do khai thác và sử dụng dữ liệu mở; khai thác và sử dụng dữ liệu cá nhân khi được sự đồng ý của Trung tâm dữ liệu quốc gia và cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác; khai thác và sử dụng dữ liệu khác khi được sự đồng ý của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

4. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu thực hiện qua các phương thức sau đây:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia;

b) Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công quốc gia, cổng thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;

c) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

d) Ứng dụng định danh quốc gia;

đ) Thiết bị, phương tiện, phần mềm do Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp;

e) Phương thức khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 36. Kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia**

1. Các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội kết nối với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc

gia; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia với hệ thống thông tin khác được thực hiện trên cơ sở thống nhất bằng văn bản giữa Bộ Công an và chủ sở hữu dữ liệu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 37. Cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia**

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này.

2. Nhà nước bảo đảm điều kiện cần thiết để thực hiện việc tiếp nhận dữ liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 38. Phí khai thác, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý**

1. Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý không phải nộp phí.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu của mình trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý không phải nộp phí.

3. Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khai thác, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

## **Chương IV**

### **SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VỀ DỮ LIỆU**

#### **Điều 39. Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu**

1. Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trong hoạt động trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, xác thực điện tử, sàn dữ liệu thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.



2. Dịch vụ xác thực điện tử thực hiện việc xác thực dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống định danh và xác thực điện tử do đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ.

3. Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu được hưởng ưu đãi như các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, công nghiệp công nghệ số.

4. Các sản phẩm, dịch vụ khác về dữ liệu trong hoạt động giao dịch điện tử, viễn thông, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, công nghiệp công nghệ số, cơ yếu, công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 40. Sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu**

1. Sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu là sản phẩm, dịch vụ nhằm thiết lập mối quan hệ thương mại giữa chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu và bên sử dụng sản phẩm, dịch vụ, thông qua thỏa thuận nhằm mục đích trao đổi, chia sẻ, truy cập dữ liệu, thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu, người dùng dữ liệu.

2. Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu phải được đăng ký hoạt động và quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư; trừ trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu trong nội bộ tổ chức.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 41. Sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu**

1. Sản phẩm phân tích, tổng hợp dữ liệu là kết quả của quá trình phân tích, tổng hợp dữ liệu thành thông tin chuyên sâu hữu ích ở các cấp độ khác nhau theo yêu cầu của bên sử dụng sản phẩm. Dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu là hoạt động phân tích, tổng hợp dữ liệu theo yêu cầu của bên sử dụng dịch vụ.

2. Tổ chức kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu có thể gây nguy hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng phải đăng ký hoạt động, quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trường hợp có kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu phải được quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 42. Sàn dữ liệu**

1. Sàn dữ liệu là nền tảng cung cấp tài nguyên liên quan đến dữ liệu để phục vụ nghiên cứu, phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; là môi trường để giao dịch, trao đổi dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ và được cấp phép thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Dữ liệu không được phép giao dịch bao gồm:

- a) Dữ liệu gây nguy hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu;
- b) Dữ liệu không được chủ thể dữ liệu đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- c) Dữ liệu khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn dữ liệu**

1. Cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng cung cấp dịch vụ.

2. Bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và việc sử dụng dịch vụ thông suốt, liên tục.

3. Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát an toàn dữ liệu, bảo mật dữ liệu thường xuyên; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro dữ liệu; giám sát hành vi có thể ảnh hưởng đến việc bảo vệ dữ liệu.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng, pháp luật về giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Chương V****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 44. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan**

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 về Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15 và Luật số 35/2024/QH15 như sau:

a) Bổ sung số thứ tự 6 vào sau số thứ tự 5 mục IV phần A như sau:

6	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia	Bộ Tài chính
---	--	--------------

b) Bổ sung số thứ tự 5 vào sau số thứ tự 4.2 mục XIII phần A như sau:

5	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác	Bộ Tài chính
---	--	--------------

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 42 như sau:

“a) Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian bao gồm: Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;”;

b) Bãi bỏ khoản 8 Điều 3 và Điều 41.

#### **Điều 45. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

#### **Điều 46. Quy định chuyển tiếp**

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia đã đầu tư xây dựng hoặc thuê dịch vụ cơ sở hạ tầng dữ liệu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng hệ thống, thiết bị đã đầu tư hoặc thuê dịch vụ cho đến khi Trung tâm dữ liệu quốc gia đủ điều kiện tiếp nhận, cung cấp cơ sở hạ tầng cho cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật này.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình thực hiện việc tiếp nhận, chuyển đổi, sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này./.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2024.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Trần Thanh Mẫn**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024

**THÔNG TƯ****Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc**

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đường cao tốc Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc,

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc.

Số hiệu: QCVN 117:2024/BGTVT.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc QCVN 115:2024./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Duy Lâm**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 117:2024/BGTVT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC**  
*National Technical Regulation on Expressway*

**HÀ NỘI - 2024**

**QCVN 117:2024/BGTVT****Lời nói đầu**

QCVN 117:2024/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc” do Cục Đường cao tốc Việt Nam chủ trì biên soạn, Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành theo Thông tư số 57/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Quy chuẩn này thay thế quy chuẩn QCVN 115:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

**QCVN 117:2024/BGTVT**

**Mục lục**

Trang

- 1. QUY ĐỊNH CHUNG.....
- 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT.....
- 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....

## QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

## QCVN 117:2024/BGTVT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ  
ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC*National Technical Regulation on Expressway***1. QUY ĐỊNH CHUNG****1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật trong đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đường bộ cao tốc (trừ đường cao tốc đô thị).

**1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đường bộ cao tốc.

**1.3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

**1.3.1. Làn dừng xe khẩn cấp**

Làn dừng xe khẩn cấp là làn được thiết kế để làm nơi dừng đỗ khẩn cấp của các phương tiện gặp sự cố, để các phương tiện cứu hộ, cứu nạn hoạt động; các phương tiện khác không được chạy xe hoặc dừng xe ở làn dừng xe khẩn cấp, trừ xe ưu tiên.

**1.3.2. Lưu lượng xe thiết kế**

Lưu lượng xe thiết kế là số xe con được quy đổi từ các loại xe khác, thông qua một mặt cắt trong một đơn vị thời gian, tính cho năm tương lai.

**1.3.3. Năm tương lai**

Năm tương lai là năm thứ 20 kể từ năm dự kiến hoàn thành đường bộ cao tốc đưa vào khai thác.

**1.4. Tốc độ thiết kế đường bộ cao tốc**

Tốc độ thiết kế đường bộ cao tốc được phân làm 03 cấp như sau:

Cấp 120 có tốc độ thiết kế là 120 km/h;

Cấp 100 có tốc độ thiết kế là 100 km/h;

Cấp 80 có tốc độ thiết kế là 80 km/h; đối với vị trí địa hình đặc biệt phức tạp, yếu tố quốc phòng an ninh, cho phép áp dụng tốc độ thiết kế 60 km/h.



**QCVN 117:2024/BGTVT**

Trên đường bộ cao tốc có thể có những đoạn áp dụng cấp khác nhau, nhưng đoạn này phải dài từ 15 km trở lên và tốc độ thiết kế của hai đoạn liên tiếp không được chênh nhau quá 20 km/h. Trường hợp đường bộ cao tốc áp dụng cấp tốc độ thiết kế quá một cấp (20 km/h), phải có một đoạn quá độ dài ít nhất 02 km có cấp tốc độ thiết kế trung gian.

**1.5. Tài liệu viện dẫn**

Các tài liệu được viện dẫn trong quy chuẩn này bao gồm:

- QCVN 41:2024/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ”.
- QCVN 43:2024/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ”.
- QCVN 07-4: 2023/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình Hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông đô thị”.
- QCVN 116:2024/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình kiểm soát tải trọng xe”.
- QCVN 02:2022/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng”.

**2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT****2.1. Yêu cầu chung**

**2.1.1.** Kết cấu công trình đường bộ cao tốc phải bảo đảm ổn định, bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên.

**2.1.2.** Đường bộ cao tốc có quy mô tối thiểu 04 làn xe chạy (02 làn xe cho mỗi chiều); có làn dừng xe khẩn cấp được bố trí liên tục (trừ các vị trí: qua cầu có khẩu độ nhịp từ 150,00 m trở lên; cầu có trụ cao từ 50,00 m trở lên; hầm; đoạn có bố trí làn tăng, giảm tốc hoặc, làn phụ leo dốc).

**2.1.3.** Các công trình, hạng mục công trình gắn với đường bộ cao tốc bao gồm: đường gom hoặc đường bên; trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến; trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe; hệ thống thu phí điện tử không dừng đối với tuyến đường có thu phí; công trình kiểm soát tải trọng xe; hàng rào bảo vệ và các công trình khác của đường bộ cao tốc.

**2.1.4.** Mặt cắt ngang đường bộ cao tốc được bố trí trên cùng một nền đường hoặc được bố trí trên hai nền đường riêng biệt đối với hai chiều xe chạy.

**2.2. Mặt cắt ngang đường bộ cao tốc**

**2.2.1.** Số làn xe chạy được xác định trên cơ sở lưu lượng xe thiết kế, nhưng không ít hơn 02 làn xe cho mỗi chiều. Chiều rộng làn xe chạy tối thiểu 3,75 m đối

**QCVN 117:2024/BGTVT**

với đường cấp 120, cấp 100 và tối thiểu 3,50 m đối với đường cấp 80 (gồm các đoạn được thiết kế với tốc độ 60km/h).

**2.2.2.** Làn dừng xe khẩn cấp có chiều rộng tối thiểu 3,00 m đối với đường cấp 120, cấp 100 và tối thiểu 2,50 m đối với đường cấp 80 (gồm các đoạn được thiết kế với tốc độ 60km/h).

**2.2.3. Dải giữa**

**2.2.3.1.** Bố trí dải giữa (gồm dải phân cách giữa và dải an toàn ở hai bên của dải phân cách giữa) để phân chia hai chiều xe chạy. Chiều rộng của dải an toàn tối thiểu là 0,75 m đối với đường cấp 120, cấp 100 và tối thiểu 0,50 m đối với đường cấp 80 (gồm các đoạn được thiết kế với tốc độ 60km/h). Dải phân cách giữa được thiết kế để bảo đảm an toàn.

**2.2.3.2.** Trường hợp 02 chiều xe chạy được bố trí trên 02 nền đường riêng biệt, phía bên trái theo chiều xe chạy bố trí dải an toàn và lề đất. Dải an toàn trong trường hợp này có chiều rộng tối thiểu 1,00 m đối với đường cấp 120, cấp 100 và tối thiểu 0,75 m đối với đường cấp 80 (gồm các đoạn được thiết kế với tốc độ 60km/h).

**2.2.4.** Chiều rộng lề đất tối thiểu 0,75 m, bề mặt được trồng cỏ hoặc dùng các loại vật liệu khác để chống xói.

**2.3. Mặt cắt ngang cầu và hầm trên đường bộ cao tốc**

**2.3.1.** Các cầu trên đường bộ cao tốc bố trí đủ các yếu tố mặt cắt ngang như của tuyến chính. Đối với các cầu có khẩu độ nhịp từ 150,00 m trở lên; cầu có trụ cao từ 50,00 m trở lên khi không bố trí làn dừng khẩn cấp, phải bố trí đoạn chuyển tiếp từ mặt cắt đường vào phần cầu bị thu hẹp.

**2.3.2. Mặt cắt ngang hầm trên đường bộ cao tốc**

**2.3.2.1.** Mặt cắt ngang hầm bảo đảm chiều rộng để bố trí đầy đủ các yếu tố mặt cắt ngang như của tuyến chính và phần dành cho người đi bộ (phục vụ công tác bảo trì và thoát hiểm trong trường hợp khẩn cấp). Trường hợp hầm không bố trí làn dừng xe khẩn cấp phải bố trí dải an toàn, chiều rộng của dải an toàn theo cấp tốc độ thiết kế của đường bộ cao tốc.

**2.3.2.2.** Đối với hầm dài từ 1000,00 m trở lên khi không bố trí làn dừng xe khẩn cấp phải bố trí vị trí dừng xe khẩn cấp có chiều dài tối thiểu 30,00 m cách nhau tối đa 500,00 m, bề rộng vị trí dừng xe khẩn cấp theo cấp tốc độ thiết kế của đường bộ cao tốc.

**QCVN 117:2024/BGTVT**

**2.4.** Bố trí hệ thống đường gom, đường bên để bảo đảm việc đi lại cho người dân khu vực bị ảnh hưởng, chia cắt bởi đường bộ cao tốc.

**2.5. Các yếu tố hình học đường bộ cao tốc**

**2.5.1.** Các yếu tố hình học của đường bộ cao tốc phải đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Bảng 1 sau đây.

**Bảng 1 - Các trị số giới hạn thiết kế bình đồ và mặt cắt dọc**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Cấp tốc độ thiết kế (km/h)		
			120	100	80
1	Tốc độ thiết kế $V_{tk}$	km/h	120	100	80
2	Độ dốc siêu cao (hay độ nghiêng một mái) lớn nhất $i_{sc}$ không lớn hơn	%	8	8	8
3	Bán kính tối thiểu $R_{min}$ tương ứng với $i_{sc} = +8\%$	m	650	450	240 (140)
4	Bán kính tương ứng với $i_{sc} = +2\%$	m	3000	2000	1300 (700)
5	Bán kính tối thiểu không cần cầu tạo siêu cao $i_{sc} = -2\%$	m	5500	4000	2500 (1500)
6	Chiều dài tối thiểu đường cong chuyển tiếp ứng với $R_{min}$	m	210	210	170 (150)
7	Tầm nhìn dừng xe tối thiểu	m	210	160	110 (75)
8	Độ dốc dọc lên dốc lớn nhất	%	4	5	6
9	Độ dốc dọc xuống dốc lớn nhất	%	5,5	6	6
10	Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu giới hạn	m	12000	6000	3000 (1500)
11	Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu thông thường	m	17000	10000	4500 (2000)
12	Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu giới hạn	m	4000	3000	2000 (1000)
13	Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu thông thường	m	6000	4500	3000 (1500)

**QCVN 117:2024/BGTVT**

<b>STT</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Cấp tốc độ thiết kế (km/h)</b>		
14	Chiều dài đường cong đứng tối thiểu giới hạn	m	100	85	70 (50)
15	Chiều dài đường cong đứng tối thiểu thông thường	m	250	210	170 (120)

1. Trị số trong ngoặc tương ứng với tốc độ thiết kế 60 km/h.  
2. Chiều dài đường cong chuyển tiếp phải được tính toán để bảo đảm an toàn, êm thuận. Không phải bố trí đường cong chuyển tiếp tại các đường cong không cần cấu tạo siêu cao.

**2.5.2.** Phải bảo đảm tầm nhìn cho các xe trên đường bộ cao tốc.

**2.5.3.** Quy định về dốc dọc.

**2.5.3.1.** Độ dốc dọc lớn nhất được quy định tại Bảng 1 tùy thuộc cấp thiết kế của đường bộ cao tốc.

**2.5.3.2.** Trên các đoạn nền đào phải thiết kế độ dốc dọc tối thiểu bằng 0,50 %.

**2.5.3.3.** Trên các đoạn chuyển tiếp có độ dốc ngang mặt đường dưới 1,00 % phải thiết kế dốc dọc tối thiểu là 0,50 %.

**2.5.3.4.** Trong hầm, độ dốc dọc tối thiểu là 0,30 %.

**2.5.4.** Phải bố trí đường cong đứng dạng tròn hoặc parabol tại các vị trí đổi dốc.

## **2.6. Nút giao khác mức, đường nhánh ra, vào trên đường bộ cao tốc**

**2.6.1.** Phải bố trí nút giao khác mức tại các vị trí đường bộ cao tốc giao với các loại đường khác.

**2.6.2.** Trường hợp đường bộ cao tốc vượt trên các đường khác phải bảo đảm tĩnh không tương ứng với cấp kỹ thuật quy hoạch của đường bên dưới.

**2.6.3.** Khoảng cách tối thiểu giữa các nút giao khác mức liên thông và các vị trí ra, vào trên đường bộ cao tốc là 4,0 km. Khoảng cách giữa các vị trí nút giao khác mức liên thông trên đường bộ cao tốc tối thiểu 10,0 km; ở gần các thành phố lớn, khu đô thị lớn và khu chức năng, khoảng cách tối thiểu 5,0 km. Trường hợp có các yêu cầu về an ninh quốc phòng hoặc phục vụ mục đích đặc biệt nhằm phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khoảng cách tối thiểu giữa các nút giao khác mức liên thông được phép giảm xuống nhưng không nhỏ hơn 3,0 km.

**QCVN 117:2024/BGTVT**

**2.6.4.** Các thông số kỹ thuật áp dụng cho phạm vi nút giao khác mức liên thông và các nhánh ra, vào đường bộ cao tốc.

**2.6.4.1.** Tốc độ thiết kế trên các đường nhánh thuộc phạm vi nút giao khác mức liên thông được quy định tại Bảng 2 sau đây.

**Bảng 2** - Tốc độ thiết kế trên các đường nhánh thuộc phạm vi nút giao khác mức liên thông

Đặc điểm nút giao khác mức liên thông	Cấp tốc độ thiết kế (km/h)		
	120	100	80
Liên thông giữa đường bộ cao tốc với đường bộ cao tốc và đường cấp I, cấp II	80 ÷ 50	70 ÷ 40	60 ÷ 35 (50 ÷ 35)
Liên thông giữa đường bộ cao tốc với đường khác	60 ÷ 35	50 ÷ 35	40 ÷ 30 (35 ÷ 30)
Trị số trong ngoặc tương ứng với tốc độ thiết kế là 60 km/h.			

**2.6.4.2.** Các yếu tố hình học của đường nhánh (bán kính đường cong bằng, đường cong chuyển tiếp, siêu cao, độ mở rộng, độ dốc dọc, đường cong đứng, tầm nhìn xe) phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật tương ứng với tốc độ thiết kế.

**2.6.5.** Phải bố trí làn tăng, giảm tốc tại các nhánh vào, ra đường bộ cao tốc.

## **2.7. Nền, mặt đường của đường bộ cao tốc**

### **2.7.1. Nền đường**

**2.7.1.1.** Nền đường phải bảo đảm ổn định, duy trì được các kích thước hình học, có đủ cường độ để chịu được các tác động của tải trọng xe và các yếu tố thiên nhiên trong suốt thời gian sử dụng.

**2.7.1.2.** Nền đường phải tính toán, thiết kế xây dựng dựa trên các số liệu khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn.

**2.7.2.** Mặt đường phải được thiết kế, xây dựng bảo đảm các yêu cầu về cường độ, tính bền vững, độ nhám, độ bằng phẳng và khả năng thoát nước.

## **2.8. An toàn phòng hộ trên đường bộ cao tốc**

### **2.8.1. Bố trí phòng hộ**

**2.8.1.1.** Phải bố trí đồng bộ hệ thống phòng hộ bảo đảm an toàn giao thông trên đường bộ cao tốc.

**2.8.1.2.** Phải bố trí hàng rào bảo vệ để ngăn cách người, gia súc hoặc thú rừng qua đường.

**QCVN 117:2024/BGTVT**

**2.8.2.** Hệ thống báo hiệu trên đường bộ cao tốc được bố trí tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

**2.8.3.** Phải bố trí hệ thống vạch sơn dẫn hướng và kết hợp với việc bố trí lan can phòng hộ hoặc cọc tiêu để bảo đảm an toàn khai thác.

**2.8.4. Chống chói**

**2.8.4.1.** Phải có biện pháp chống chói do đèn pha của xe chạy ngược chiều về ban đêm.

**2.8.4.2.** Phải kiểm tra việc bảo đảm tầm nhìn ở các đoạn đường cong khi có bố trí các giải pháp chống chói.

**2.8.4.3.** Đoạn đường bộ cao tốc có dải giữa rộng từ 12,0 m trở lên không cần có biện pháp chống chói.

**2.8.5.** Bố trí chiếu sáng trên đường bộ cao tốc tại các khu vực sau:

**2.8.5.1.** Trạm thu phí.

**2.8.5.2.** Hàm.

**2.8.5.3.** Phạm vi các vị trí giao nhau liên thông trên đường bộ cao tốc.

**2.8.6.** Phải bố trí tường chống ồn ở gần khu vực đông dân cư.

**2.9.** Tốc độ tối đa cho phép khai thác trên đường bộ cao tốc không vượt quá 120 km/h. Tốc độ tối đa cho phép và tốc độ thiết kế không được chênh nhau quá 20 km/h; tốc độ tối đa cho phép của 02 đoạn tuyến liên tiếp không được chênh nhau quá 20 km/h.

**3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**3.1.** Cục Đường cao tốc Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức triển khai Quy chuẩn này.

**3.2.** Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế./.

---

---

## VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng